

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BHG)

CTCP Chè Biển Hồ

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
84.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.1 -21.6%

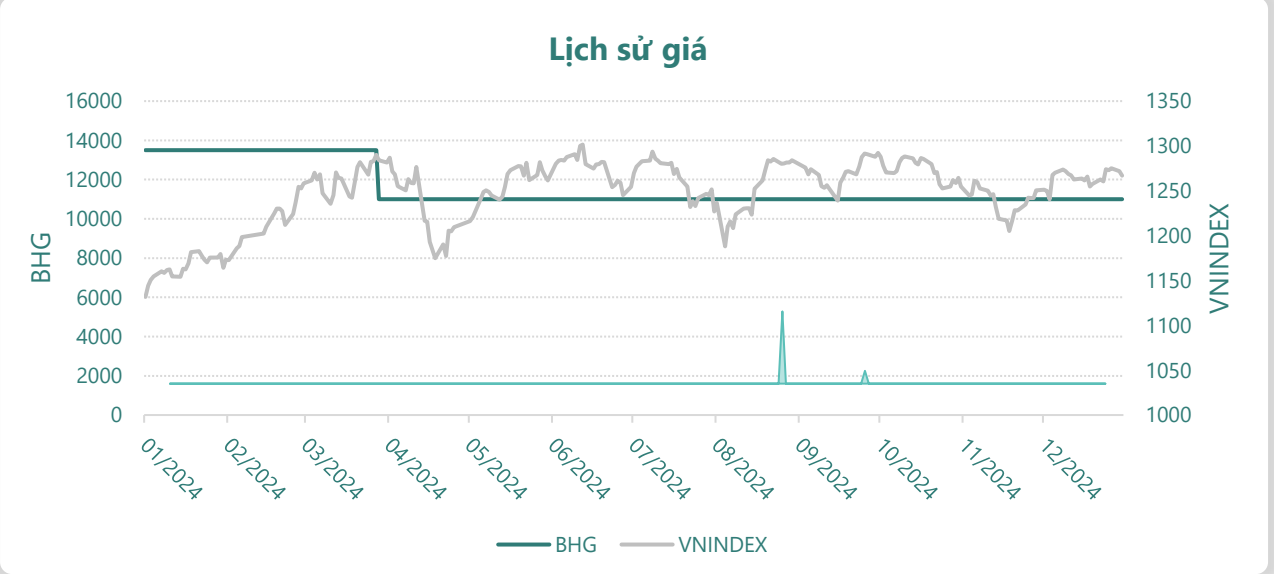
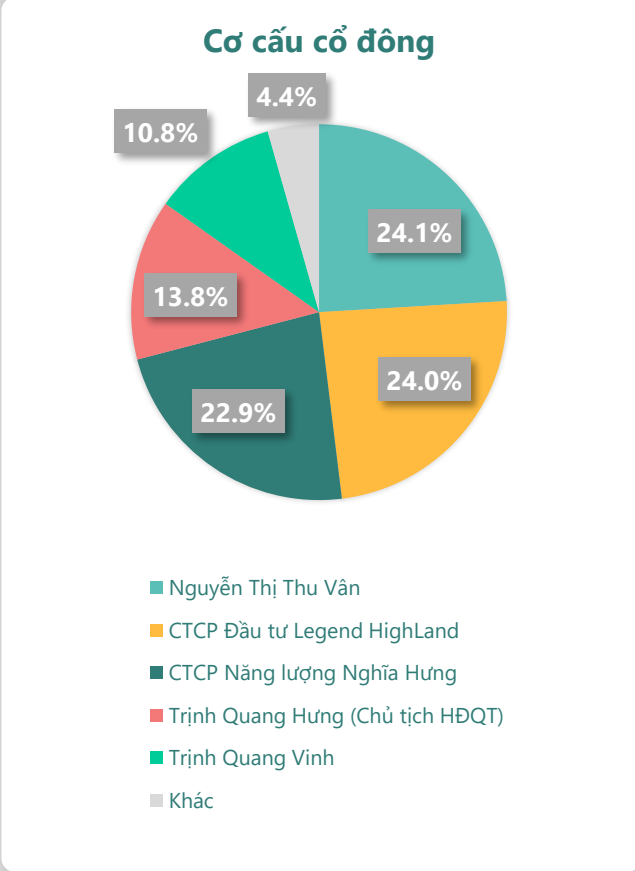
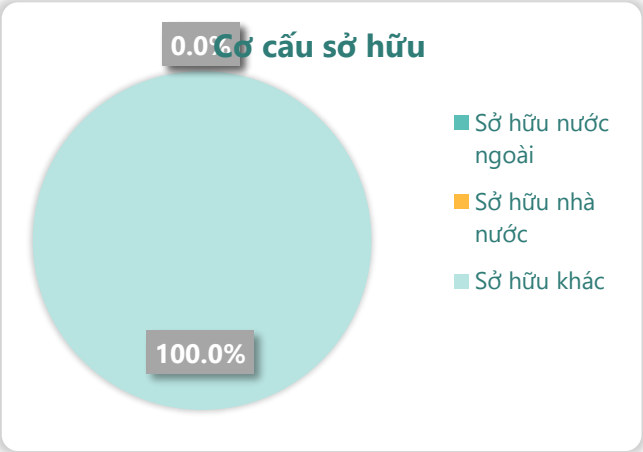
LN thuần 2024
4.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.92 73.1%

LN sau thuế 2024
0.92
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.31 -24.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.5%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE 2024
1.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

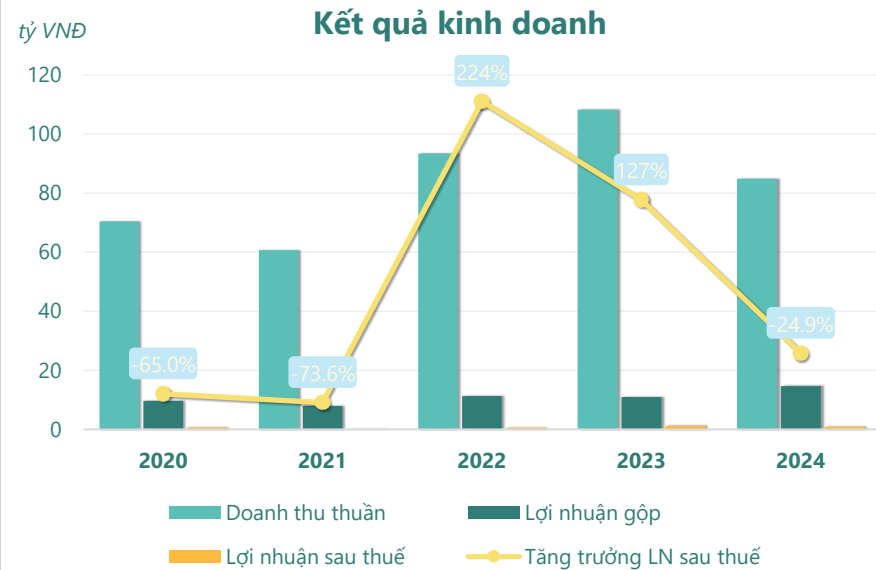
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,000 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	8,935,643
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BHG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.6%** chỉ còn **84.88** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.9%** chỉ còn **0.92** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.97%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

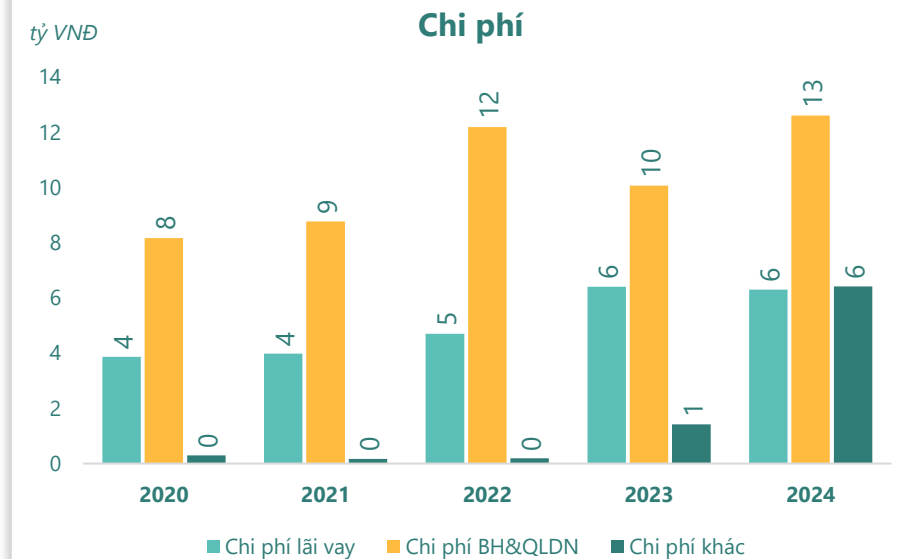
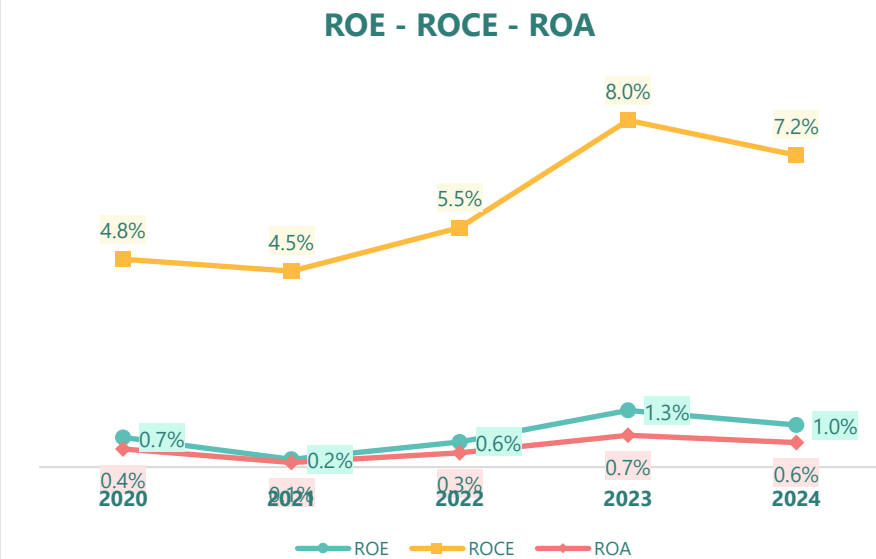
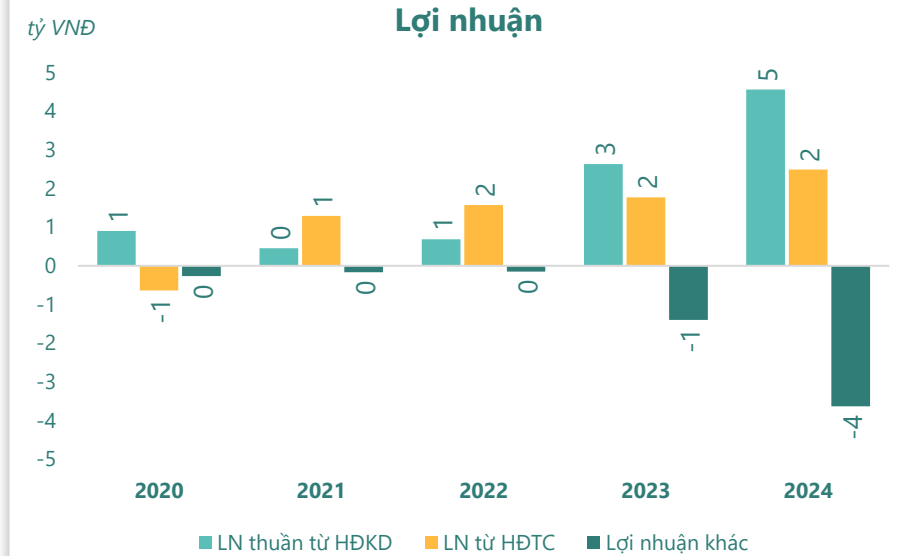
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **BHG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.55** tỷ đồng, **tăng lên 1.92** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.85 tỷ đồng) là 2.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

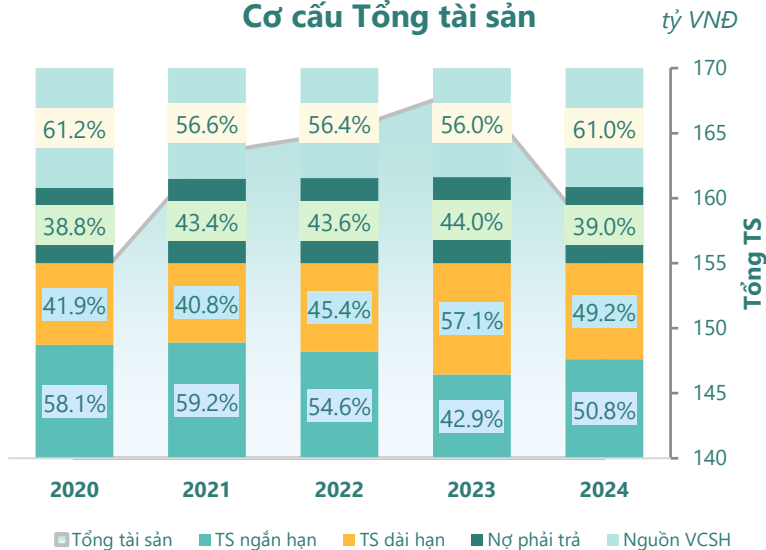
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **6.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BHG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.97%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

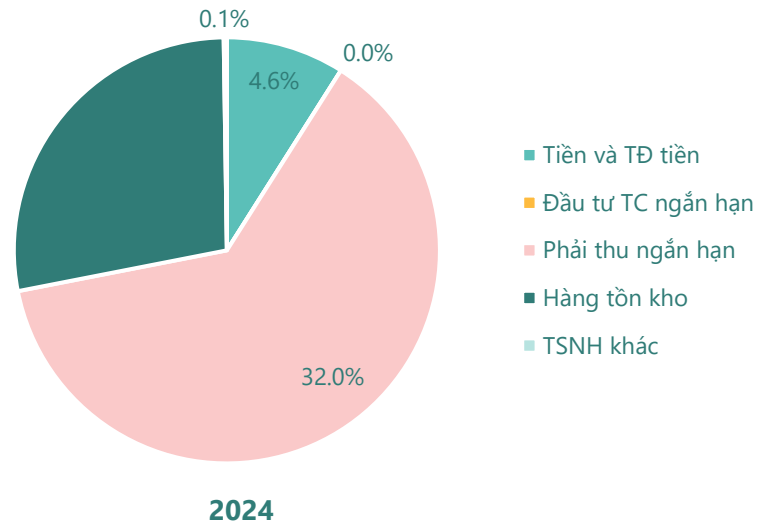
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BHG** năm 2024 đạt **156.1** tỷ đồng, giảm **7.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.8% và 49.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

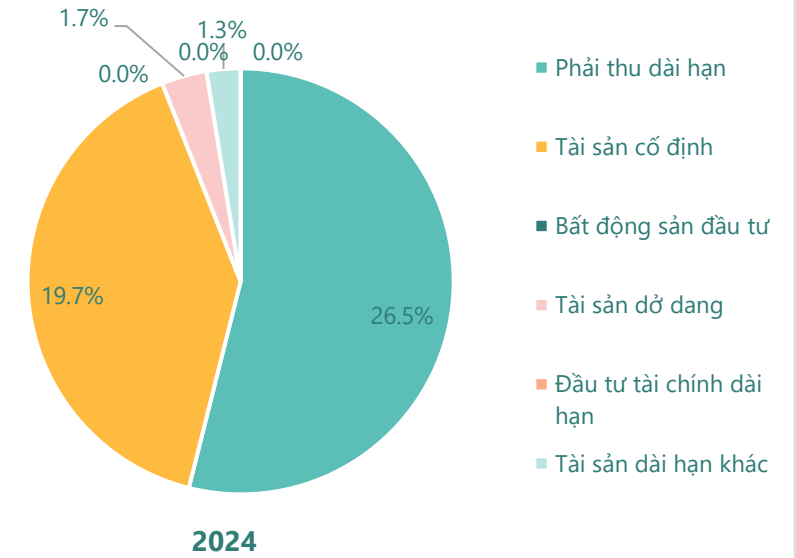
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BHG đạt **79.25** tỷ đồng, tăng trưởng **9.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

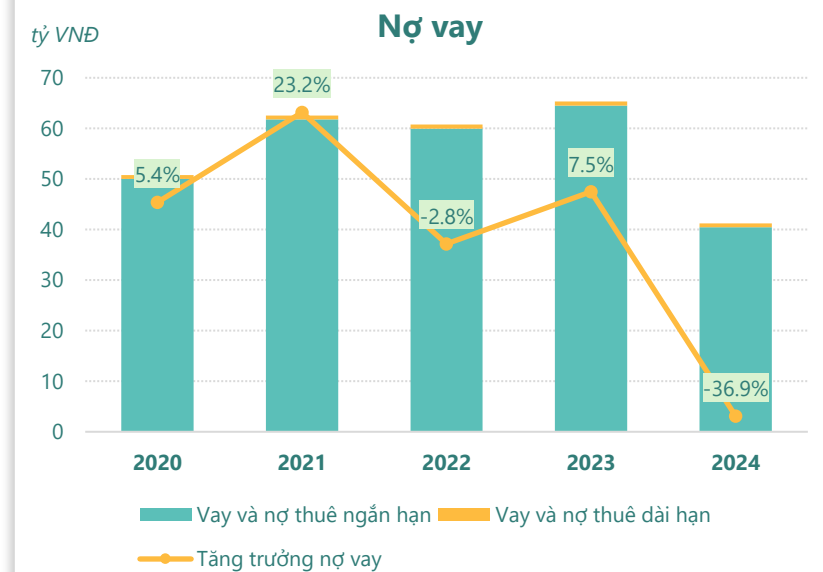
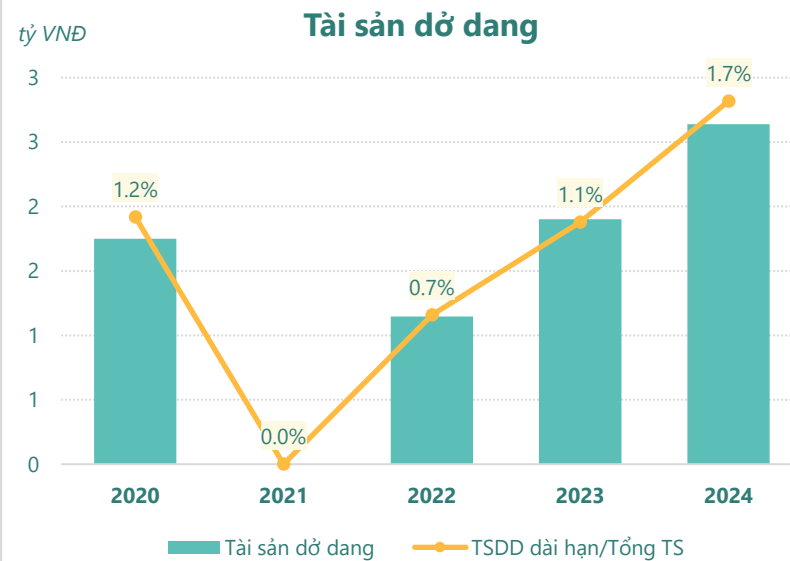
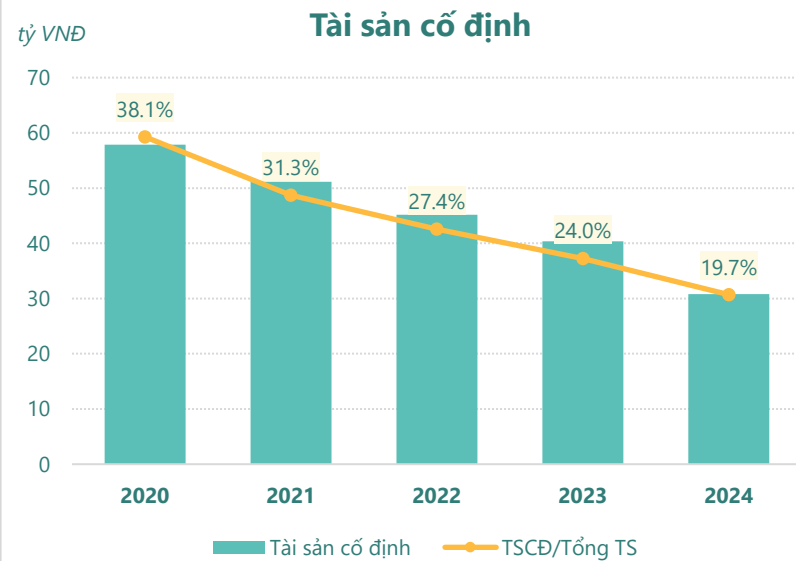
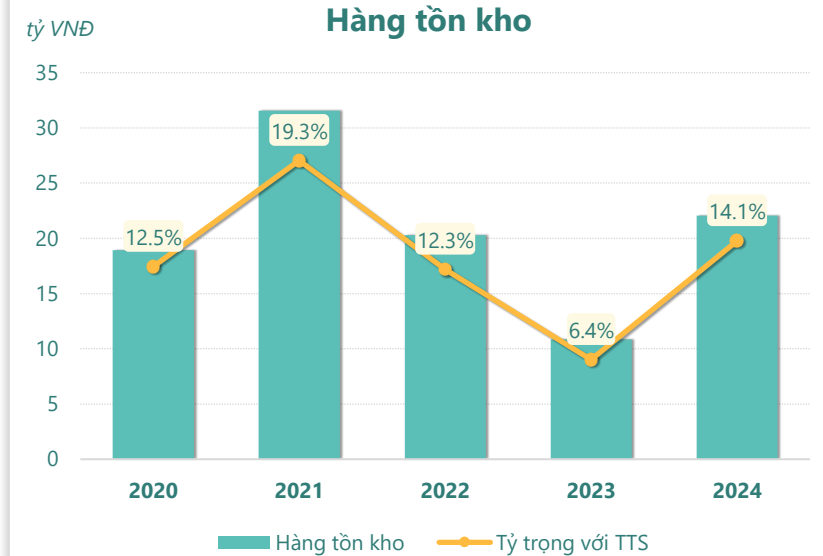
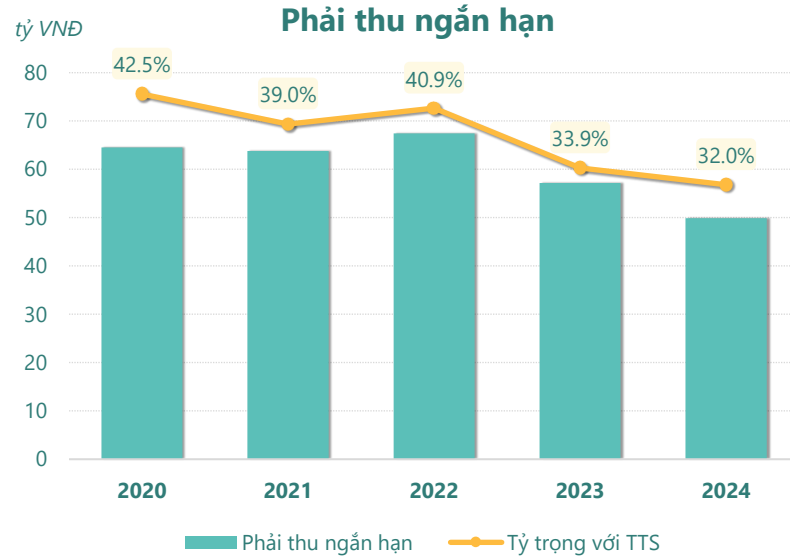
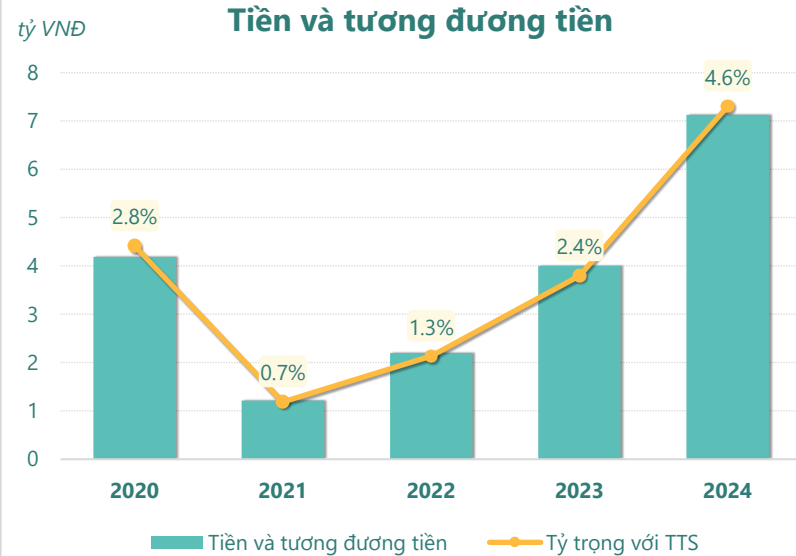
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



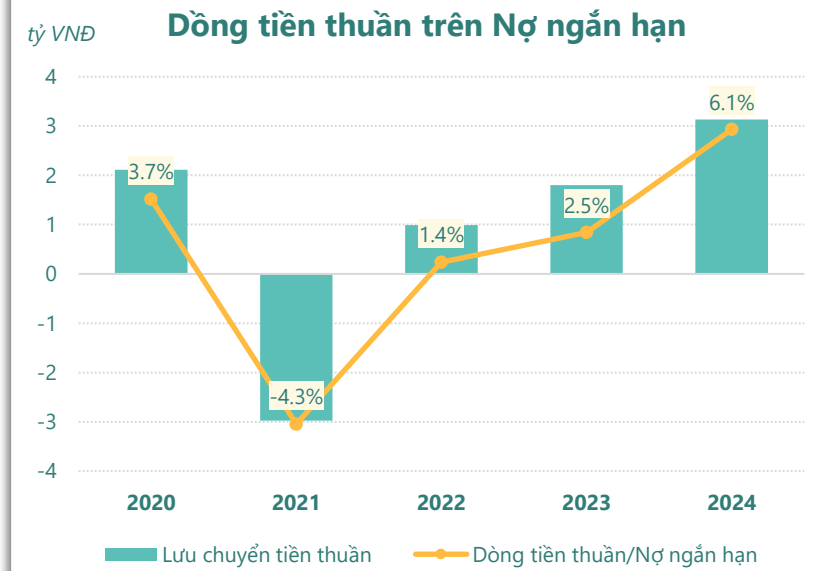
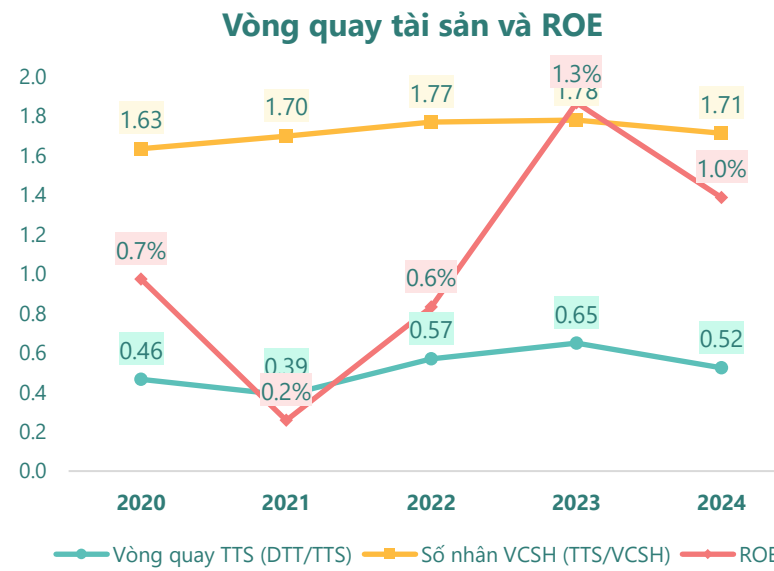
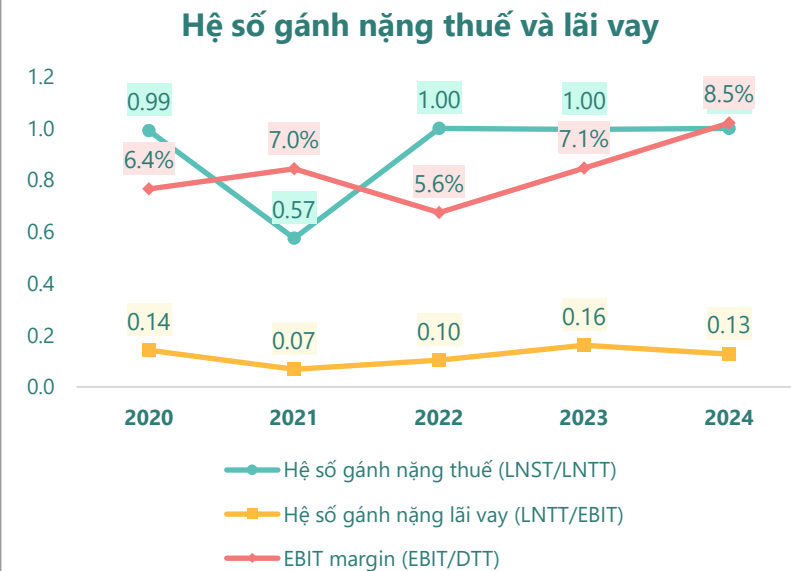
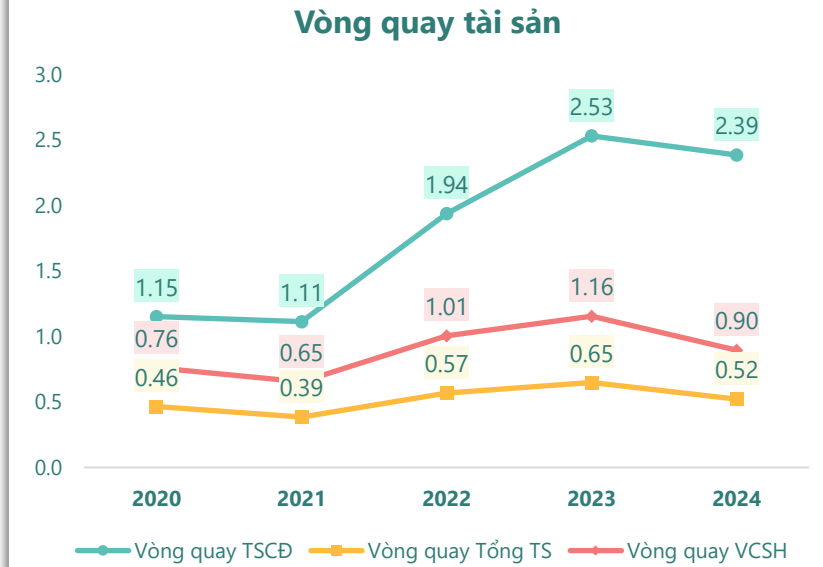
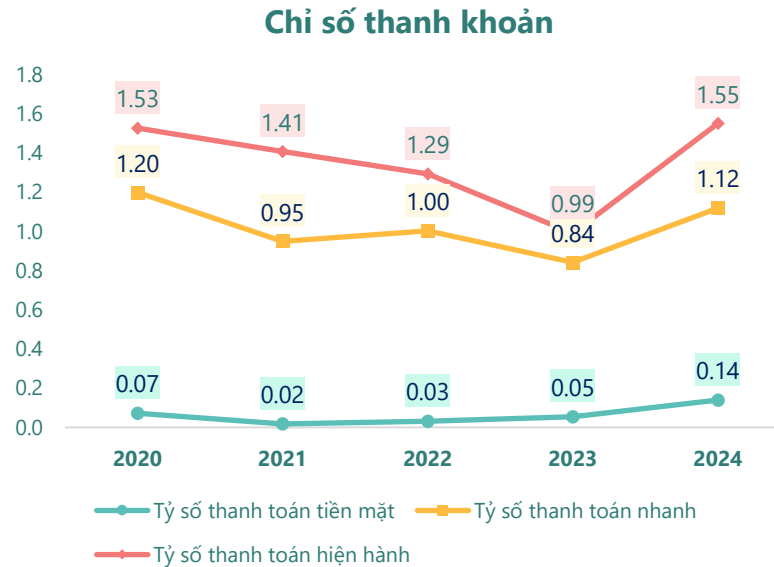
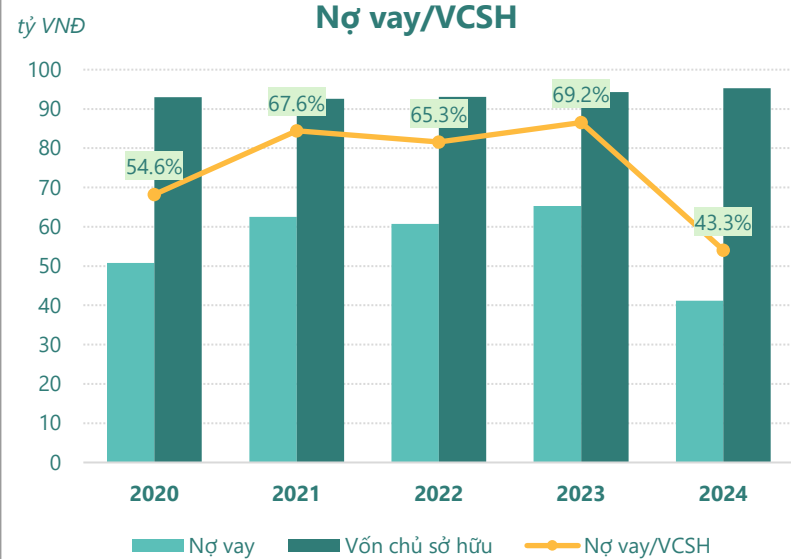
Tài sản dài hạn đạt **76.85** tỷ đồng giảm **20.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **49.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 19.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.7	93.4	108	84.9
Giá vốn hàng bán	52.8	82.1	97.3	70.2
Lợi nhuận gộp	7.94	11.3	10.9	14.7
Doanh thu HĐTC	5.36	6.71	8.29	8.90
Chi phí TC	4.07	5.14	6.52	6.41
Chi phí lãi vay	3.98	4.71	6.41	6.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.98	7.19	3.68	2.28
Chi phí QLDN	4.79	5.01	6.39	10.3
LN thuần từ HĐKD	0.46	0.69	2.63	4.55
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.15	-1.40	-3.63
LN trước thuế	0.29	0.54	1.23	0.92
Lợi nhuận sau thuế	0.17	0.54	1.23	0.92
LNST của CĐ cty mẹ	0.17	0.54	1.23	0.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.0	29.4	-2.19	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.85	-26.6	-0.55	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.2	-1.78	4.54	-24.1
Tiền đầu kỳ	4.19	1.21	2.20	4.00
Lưu chuyển tiền thuần	-2.98	0.99	1.80	3.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.21	2.20	4.00	7.13

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	163	165	169	156
Tài sản ngắn hạn	96.8	90.1	72.3	79.3
Tiền và tương đương tiền	1.21	2.20	4.00	7.13
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	63.8	67.4	57.2	49.9
Hàng tồn kho	31.6	20.3	10.9	22.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.23	0.25	0.19
Tài sản dài hạn	66.6	74.9	96.3	76.9
Phải thu dài hạn	12.5	26.2	51.4	41.4
Tài sản cố định	51.1	45.1	40.4	30.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.15	1.90	2.64
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.93	2.37	2.58	1.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	70.8	71.9	74.2	60.9
Nợ ngắn hạn	68.8	69.7	72.9	51.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.7	60.0	64.5	40.4
Phải trả người bán ngắn hạn	1.20	4.18	2.82	1.01
Nợ dài hạn	2.09	2.23	1.31	9.78
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0.79	0.79	0.79
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.5	93.1	94.3	95.2
Vốn chủ sở hữu	92.5	93.1	94.3	95.2
Vốn điều lệ	89.4	89.4	89.4	89.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0